

Số: /QĐ-HCQG

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024
của Học viện Hành chính Quốc gia**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia trực thuộc Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 06/2024/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2022/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia trực thuộc Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1189/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Học viện Hành chính Quốc gia tổ chức hoạt động đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 05 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Phân hiệu Học viện Hành chính Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh và Phân hiệu Học viện Hành chính Quốc gia tại tỉnh Quảng Nam tổ chức hoạt động đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-HCQG ngày 15 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Học viện Hành chính Quốc gia;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hình thức chính quy năm 2024, Trưởng Ban Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2024 của Học viện Hành chính Quốc gia.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hình thức chính quy năm 2024, Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các Phó Giám đốc Học viện (để biết);
- Công thông tin điện tử của Học viện;
- Lưu: VT, QLĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lương Thanh Cường

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Hành chính Quốc gia

2. Mã trường: HCH

3. Địa chỉ các trụ sở:

a) Trụ sở tại Hà Nội:

- Số 77 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (trụ sở chính);

- Số 73 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

- Số 36 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội;

- Số 371 Nguyễn Hoàng Tôn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

b) Các phân hiệu:

- Phân hiệu Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 10 đường 3/2, phường 12, quận 10 (trụ sở chính); số 60/1 Lê Thị Riêng, quận 1; số 181 Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp; số 134 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; số 109 Lý Thường Kiệt, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Phân hiệu Học viện tại Quảng Nam: Số 794 Trần Hưng Đạo, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (trụ sở chính); số 201 Phan Bội Châu, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; cơ sở tại đường Nguyễn Lộ Trạch, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Phân hiệu Học viện tại Đắk Lắk: Số 02 Trương Quang Tuân, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (trụ sở chính); số 51, Phạm Văn Đồng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://www1.napa.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://www1.napa.vn/>; <https://huha.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Trụ sở tại Hà Nội: **024.37536314** máy lẻ: **204, 205** và **203**; **Hotline: 1900.099.996**

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huha.edu.vn/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh (2018)	Số SV trúng tuyển nhập học (2018)	Số SV tốt nghiệp (năm 2022)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
Quản trị nhân lực	Đại học	310	268	233	93.3%
Quản trị văn phòng	Đại học	300	226	200	97.4%
Lĩnh vực Pháp luật					
Luật	Đại học	340	377	347	92.3%
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
Chính trị học	Đại học	130	64	49	81.1%
Quản lý nhà nước	Đại học	455	367	291	83.2%
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Đại học	60	57	35	88%
Kinh tế	Đại học	Chưa có sinh viên tốt nghiệp			
Lĩnh vực Nhân văn					
Quản lý văn hóa	Đại học	150	125	81	91%
Văn hóa học	Đại học	115	101	53	95.8%
Ngôn ngữ Anh	Đại học	Chưa có sinh viên tốt nghiệp			
Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
Lưu trữ học	Đại học	130	89	75	85.9%
Thông tin thư viện	Đại học	50	28	17	96.4%
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin					
Hệ thống thông tin	Đại học	200	95	62	96.4%
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	Chưa có sinh viên tốt nghiệp			

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a) Năm 2022:

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT
- Phương thức 3: xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2022
- Phương thức 4: xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
- Phương thức 5: xét tuyển thẳng

b) Năm 2023:

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT
- Phương thức 3: xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023
- Phương thức 4: xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
- Phương thức 5: xét tuyển thẳng

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (xét theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT)

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2022				Năm tuyển sinh 2023			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
1. Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý								
Quản trị văn phòng – Hà Nội		250				525		
	A01		23.75	1	A01		22.7	2
	D01		23.75	155	D01		22.7	76
	C00		25.75	24	C00		24.7	179
	C20		26.75	57	C20		25.7	112
Chuyên ngành Thư ký văn phòng doanh nghiệp - Hà Nội						30		
					A01		22.7	1
					D01		22.7	2
					C00		24.7	13
					C20		25.7	16
Quản trị văn phòng – TP-HCM		41				80		
	A01		22.25	1	A01		21.9	2
	D01		22.25	2	D01		21.9	8
	D15		22.25	0	D15		21.9	0
	C00		22.25	40	C00		21.9	53
Quản trị văn phòng – Quang Nam		24				40		
	A00		17.0	0	A00		15.5	0
	D01		17.0	1	D01		15.5	2
	C00		17.0	2	C00		15.5	4
	C20		18.0	4	C20		16.5	3
Quản trị nhân lực – Hà Nội		240				575		
	A00		24.0	80	A00		23.35	63
	A01		24.0	36	A01		23.35	10

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2022				Năm tuyển sinh 2023			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
	D01		24.0	15	D01		23.35	286
	C00		27.0	99	C00		26.35	111
Quản trị nhân lực – Quang Nam		19				40		
	A00		15.0	1	A00		15	2
	D01		15.0	3	D01		15	3
	C00		15.0	3	C00		15	7
	C20		16.0	5	C20		16	18
2. Lĩnh vực Pháp luật								
Luật – Ha Noi		150				310		
	A00		24.25	9	A00		23.65	6
	A01		24.25	6	A01		23.65	2
	D01		24.25	18	D01		23.65	106
	C00		26.25	116	C00		26.65	14
<i>Chuyên ngành Thanh tra- Ha Noi</i>		100				200		
	A00		24.25	4	A00		23.65	8
	A01		24.25	2	A01		23.65	1
	D01		24.25	8	D01		23.65	55
	C00		26.25	74	C00		26.65	30
Luật – Quang Nam		25				10		
	A00		15.0	0	A00		17	1
	D01		15.0	2	D01		17	2
	C00		15.0	3	C00		17	4
	C20		16.0	3	C20		18	11
<i>Chuyên ngành Thanh tra- Quang Nam</i>		26				20		
	A00		15.0	4	A00		17	12
	D01		15.0	2	D01		17	8
	C00		15.0	5	C00		17	50
	C20		16.0	3	C20		18	45
Luật – TP-HCM		31				50		
	A00		24.5	1	A00		24.4	1
	A01		24.5	0	A01		24.4	0
	D01		24.5	0	D01		24.4	3
	C00		24.5	30	C00		24.4	51
<i>Chuyên ngành Thanh tra – TP-HCM</i>						20		
					A00		24.4	1

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2022				Năm tuyển sinh 2023			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
					A01		24.4	0
					D01		24.4	3
					C00		24.4	55
3. Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin								
Hệ thống thông tin – Ha Noi		150				120		
	A00		19.75	22	A00		22.6	10
	A01		19.75	7	A01		22.6	3
	D01		19.75	71	D01		22.6	28
	D10		19.75	16	D10		22.6	5
<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử - Ha Noi</i>		32				40		
	A00		19.75	3	A00		22.6	17
	A01		19.75	0	A01		22.6	2
	D01		19.75	20	D01		22.6	36
	D10		19.75	0	D10		22.6	3
4. Lĩnh vực Nhân văn								
<i>Chuyên ngành Văn hóa du lịch - Ha Noi</i>		60				60		
	D01		20.25	10	D01		22.6	1
	D14		20.25	3	D14		22.6	13
	D15		20.25	4	D15		22.6	5
	C00		22.25	27	C00		24.6	10
<i>Chuyên ngành Văn hóa truyền thông – Ha Noi</i>		100				100		
	D01		20.25	31	D01		22.6	33
	D14		20.25	4	D14		22.6	44
	D15		20.25	7	D15		22.6	17
	C00		22.25	97	C00		24.6	33
Quản lý văn hóa – Ha Noi		57				60		
	D01		16.0	12	D01		21.25	17
	D14		16.0	2	D14		21.25	18
	D15		16.0	5	D15		21.25	9
	C00		18.0	42	C00		23.25	13
<i>Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và</i>		50				40		

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2022				Năm tuyển sinh 2023			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
<i>phát triển du lịch – Ha Noi</i>								
	D01		16.0	8	D01		21.25	17
	D14		16.0	1	D14		21.25	15
	D15		16.0	2	D15		21.25	6
	C00		18.0	31	C00		23.25	7
Ngôn ngữ Anh- Ha Noi		110				80		
<i>(Môn 1+Môn 2+Tiếng Anh x 2)/4 x3+điểm UT (nếu có)</i>	D01			35	D01		24	18
	D14			25	D14		24	20
	D15			6	D15		24	11
<i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch – Ha Noi</i>		28				20		
<i>(Môn 1+Môn 2+Tiếng Anh x 2)/4 x3+ điểm UT (nếu có)</i>	D01		23.75	13	D01		24	6
	D14		23.75	13	D14		24	10
	D15		23.75	1	D15		24	4
5. Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi								
Quản lý nhà nước – Ha Noi		425				645		
	A01		21	6	A01		21.65	6
	D01		21	86	D01		21.65	153
	C00		23	179	C00		23.65	197
	C20		24	84	C20		24.65	160
Quản lý nhà nước – Quang Nam		15				50		
	D01		18.0	1	D01		15	2
	D15		18.0	0	D15		15	0
	C00		18.0	4	C00		15	6
	C20		19.0	4	C20		15	20
Quản lý nhà nước – TP-HCM		91				200		
	A01		22.25	16	A00		22.15	23
	D01		22.25	7	D01		22.15	28
	D15		22.25	68	D15		22.15	3
	C00		22.25	3	C00		22.15	114
Chính trị học - Ha Noi		65				40		
	D01		15.0	18	D01		21.25	6
	C00		17.0	20	C00		23.25	23
	C14		18.0	7	C14		24.25	30

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2022				Năm tuyển sinh 2023			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
	C20		18.0	14	C20		24.25	28
<i>Chuyên ngành Chính sách công – Hà Nội</i>		35				40		
	D01		15.0	5	D01		21.25	3
	C00		17.0	13	C00		23.25	5
	C14		18.0	2	C14		24.25	7
	C20		18.0	9	C20		24.25	7
<i>Chuyên ngành Công tác tôn giáo - Hà Nội</i>		12				10		
	D01		15.0	0	D01		21.25	0
	C00		17.0	2	C00		23.25	0
	C14		18.0	1	C14		24.25	0
	C20		18.0	0	C20		24.25	0
<i>Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước – Hà Nội</i>		132				110		
	D14		15.5	1	D14		21.5	24
	C00		17.5	60	C00		23.5	20
	C19		18.5	21	C19		24.5	35
	C20		18.5	27	C20		24.5	5
<i>Chuyên ngành Tổ chức cán bộ – Hà Nội</i>						30		
					D14		21.5	5
					C00		23.5	6
					C19		24.5	9
					C20		24.5	1
<i>Kinh tế - Hà Nội</i>		144				230		
	A00		23.5	16	A00		23.6	21
	A01		23.5	6	A01		23.6	4
	A07		23.5	75	A07		23.6	108
	D01		23.5	41	D01		23.6	91
6. Lĩnh vực Báo chí và thông tin								
<i>Lưu trữ học - Hà Nội</i>		50				70		
	D01		15.0	11	D01		18.75	22
	C00		17.0	13	C00		20.75	4
	C19		18.0	5	C19		21.75	42
	C20		18.0	12	C20		21.75	17

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2022				Năm tuyển sinh 2023			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
<i>Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ - Hà Nội</i>		52				70		
	D01		15.0	13	D01		18.75	24
	C00		17.0	15	C00		20.75	8
	C19		18.0	11	C19		21.75	23
	C20		18.0	3	C20		21.75	17
Lưu trữ học – TP-HCM		17				30		
	D14		15.0	0	D14		17.25	3
	C00		15.0	7	C00		17.25	11
	C03		15.0	0	C03		17.25	6
	C19		16.0	10	C19		18.25	27
<i>Chuyên ngành Văn thư - Lưu trữ - TP-HCM</i>		18				30		
	D14		15.0	1	D14		17.25	1
	C00		15.0	3	C00		17.25	9
	C03		15.0	1	C03		17.25	2
	C19		16.0	12	C19		18.25	37
Thông tin - thư viện – Hà Nội		40				25		
	A01		15.0	0	D01		19.5	13
	D01		15.0	8	C00		19.5	3
	C00		17.0	12	C19		19.5	11
	C20		18.0	10	C20		19.5	6
<i>Chuyên ngành Quản trị thông tin - Hà Nội</i>		21				25		
	A01		15.0	0	D01		19.5	20
	D01		15.0	2	C00		19.5	4
	C00		17.0	15	C19		19.5	18
	C20		18.0	11	C20		19.5	14
7. Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân								
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Hà Nội		146				130		
	D01		23.25	28	D01		23.25	32
	D14		23.25	10	D14		23.25	62
	D15		23.25	8	D15		23.25	18
	C00		25.25	104	C00		23.25	43

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huha.edu.vn/index.php/vi/news/ba-cong-khai/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Quản trị văn phòng	7340406	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012				2012	2023		
2.	Lưu trữ học	7320303	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012				2012	2023		
3.	Thông tin – Thư viện	7320201	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012				2012	2023		
4.	Quản trị nhân lực	7340404	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012				2012	2023		
5.	Quản lí nhà nước	7310205	826/QĐ-BGD&ĐT	07/03/2013				2013	2023		
6.	Quản lí văn hóa	7229042	5574/QĐ-BGD&ĐT	22/11/2013				2013	2023		
7.	Luật	7380101	2634/QĐ-BGD&ĐT	01/08/2016				2016	2023		

8.	Chính trị học	7310201	2634/QĐ-BGD&ĐT	01/8/2016				2016	2023		
9.	Hệ thống thông tin	7480104	428/QĐ-BGD&ĐT	15/02/2017				2017	2023		
10.	Văn hóa học	7229040	4459/QĐ-BGD&ĐT	20/10/2017				2018	2023		
11.	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	4459/QĐ-BGD&ĐT	20/10/2017				2018	2023		
12.	Ngôn ngữ Anh	7220201	652/QĐ-BGD&ĐT	05/02/2021				2021	2023		
13.	Kinh tế	7310101	1324/QĐ-BGD&ĐT	19/04/2021				2021	2023		
14.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1323/QĐ-BGD&ĐT	19/04/2021				2021	2023		2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

10.1. Quy mô đào tạo đại học

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
1	Chính quy			
1.1	Đại học			
1.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
1.1.1.1	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
1.1.1.1.1	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	781	488
1.1.1.2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			

1.1.1.2.1	Ngành Hệ thống thông tin	7480104	748	410
1.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
1.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
1.1.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	349
1.1.2.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	2071
1.1.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	350
1.1.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	514
1.1.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.1.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	695
1.1.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	208
1.1.2.3	Lĩnh vực Nhân văn			
1.1.2.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	347
1.1.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	662
1.1.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	290
1.1.2.4	Lĩnh vực Pháp luật			
1.1.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2240
1.1.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.1.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	1733
1.1.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	1640
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
1.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
1.2.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	0
1.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0
1.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0

1.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	29
1.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	
1.2.3	Lĩnh vực Nhân văn			
1.2.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	
1.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	
1.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	
1.2.4	Lĩnh vực Pháp luật			
1.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	5
1.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
1.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	19
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
1.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
1.3.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
1.3.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	0
1.3.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0
1.3.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0
1.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	29
1.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	0
1.3.3	Lĩnh vực Nhân văn			
1.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	0
1.3.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	0
1.3.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	0
1.3.4	Lĩnh vực Pháp luật			

1.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	4
1.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
1.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	19
1.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
1.4.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.4.1.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	0
1.4.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.4.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	02
2	Đại học vừa làm vừa học			
2.1	Vừa làm vừa học			
2.1.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
2.1.1.1	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	0
2.1.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
2.1.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	04
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
2.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
2.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
2.2.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	0
2.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0
2.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0
2.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
2.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	61
2.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	
2.2.3	Lĩnh vực Nhân văn			

2.2.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	0
2.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	0
2.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	0
2.2.4	Lĩnh vực Pháp luật			
2.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	12
2.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
2.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
2.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	58
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
2.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
2.3.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
2.3.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	0
2.3.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0
2.3.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0
2.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
2.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	61
2.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	0
2.3.3	Lĩnh vực Nhân văn			
2.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	0
2.3.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	0
2.3.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	0
2.3.4	Lĩnh vực Pháp luật			
2.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	13
2.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
2.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
2.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	59

2.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	0
3	Từ xa	0	0	0

Dự kiến người học trình độ đại học tốt nghiệp năm 2024

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
1	Đại học chính quy				
1.1	Chính quy				
1.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học				
1.1.1.1	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
1.1.1.1.1	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	781	4.0 năm	
1.1.1.2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			4.0 năm	
1.1.1.2.1	Ngành Hệ thống thông tin	7480104	748	4.0 năm	
1.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				
1.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
1.1.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	4.0 năm	87
1.1.2.1.2	Ngành Quản lý nhà nước	7310205	731	4.0 năm	518
1.1.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	4.0 năm	88
1.1.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	4.0 năm	0
1.1.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
1.1.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	4.0 năm	174
1.1.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	4.0 năm	52
1.1.2.3	Lĩnh vực Nhân văn				

1.1.2.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	4.0 năm	87
1.1.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	4.0 năm	166
1.1.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	4.0 năm	0
1.1.2.4	Lĩnh vực Pháp luật				
1.1.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	4.0 năm	560
1.1.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
1.1.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	4.0 năm	433
1.1.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	4.0 năm	410
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
1.2.1.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
1.2.1.2	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.5-3.0 năm	16
1.2.1.3	Lĩnh vực Nhân văn				
1.2.1.4	Lĩnh vực Pháp luật				
1.2.1.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2.5-3.0 năm	3
1.2.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
1.2.2.1.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	2.5-3.0 năm	
1.2.2.1.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.5-3.0 năm	9
1.3.	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
1.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
1.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
1.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.0-2.5 năm	17
1.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	2.0-2.5 năm	
1.3.3	Lĩnh vực Nhân văn				
1.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	2.0-2.5 năm	
1.3.4	Lĩnh vực Pháp luật				

1.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2.0-2.5 năm	4
1.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
1.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	2.0-2.5 năm	
1.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.0-2.5 năm	8
1.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				
1.4.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
1.4.1.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.0-2.5 năm	
1.4.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
1.4.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.0-2.5 năm	
2	Vừa làm vừa học				
2.1	Đại học				
2.1.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
2.1.1.1	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	5.0 năm	
2.1.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
2.1.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	5.0 năm	
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học				
2.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
2.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
2.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	3.0-3.5 năm	31
2.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	3.0-3.5 năm	
2.2.3	Lĩnh vực Nhân văn				
2.2.3.1	Ngành Quản lý văn hóa	7229042	722	3.0-3.5 năm	
2.2.4	Lĩnh vực Pháp luật				
	Ngành Luật	7380101	738	3.0-3.5 năm	8
2.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				

2.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	3.0-3.5 năm	
2.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	3.0-3.5 năm	30
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học				
2.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
2.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
2.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.5-3.0 năm	35
2.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	2.5-3.0 năm	
2.3.3	Lĩnh vực Nhân văn				
2.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	2.5-3.0 năm	
2.3.4	Lĩnh vực Pháp luật				
2.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2.5-3.0 năm	8
2.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
2.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	2.5-3.0 năm	
2.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.5-3.0 năm	32
2.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	0	
3	Từ xa	0	0	0	

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

a) Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Học viện (ha): 30,2 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 3.084 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Học viện tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	276	32859.1

1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	14	8444.9
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	48	5716.38
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	82	6089.11
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	22	1254.89
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	10	1586.72
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10	3856.1
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	2599.72
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	10466
	Tổng	286	45924.82

b) Các thông tin khác:

10.3. Đội ngũ giảng viên

10.3.1. Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

Lĩnh vực	Chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo thuộc ngành	Số lượng giảng viên cơ hữu			Giảng viên quy đổi
		Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	
Khoa học xã hội và hành vi	Quản lý nhà nước	3	37	28	111
Khoa học xã hội và hành vi	Chính trị học	1	16	17	52
Khoa học xã hội và hành vi	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	4	8	9	37
Pháp luật	Luật	5	30	22	97
Kinh doanh và quản lý	Quản trị nhân lực	1	20	29	72
Kinh doanh và quản lý	Quản trị văn phòng	2	15	39	75
Khoa học xã hội và hành vi	Kinh tế	3	23	20	75
Báo chí và thông tin	Lưu trữ học	1	5	21	34
Báo chí và thông tin	Thông tin thư viện	0	3	7	13
Nhân văn	Quản lý văn hóa	2	5	3	19

Nhân văn	Văn hóa học	2	12	14	44
Nhân văn	Ngôn ngữ Anh	0	5	21	31
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	7	11	25
Máy tính và công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	0	5	31	41
Giảng viên chung		0	8	21	37
Tổng		24	199	293	763

10.3.2. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Lĩnh vực	Ngành tham gia giảng dạy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	GV quy đổi
Khoa học xã hội và hành vi	Quản lý nhà nước	1	6	1	16
Khoa học xã hội và hành vi	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	1	0	0	3
Báo chí và thông tin	Lưu trữ học	0	2	1	5
Nhân văn	Văn hóa học	0	1	1	3
Pháp luật	Luật	0	3	1	7
Kinh doanh và quản lý	Quản trị nhân lực	1	0	2	5
Kinh doanh và quản lý	Quản trị văn phòng	1	2	4	11
Máy tính và công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	0	0	1	1
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	3	15	21

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://www1.napa.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www1.napa.vn/>

II. THÔNG TIN NĂM TUYỂN SINH 2024

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Phương thức tuyển sinh

Học viện Hành chính Quốc gia tuyển sinh theo năm (05) phương thức:

1.1.1. Phương thức 1: xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

a) Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện (Học viện công bố sau khi thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024).

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- *Xét tuyển đợt 1: sử dụng hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

- *Xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có):*

- Phiếu xét tuyển (Mẫu 01-ĐKĐT kèm theo);

- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (bản photo có chứng thực);

- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTT THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1):

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1): từ ngày 18/7/2024 đến 17 giờ ngày 30/7/2024.

- Thời gian công bố trúng tuyển (đợt 1): trước 17 giờ ngày 19/8/2024.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Tại trụ sở chính Hà Nội: Điểm trúng tuyển tổ hợp C00 cao hơn 2.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, A10, D01, D10, D14; D15; các tổ hợp: C14, C19, C20 cao hơn 3.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, A10, D01, D10, D14; D15. Riêng đối với ngành Quản trị nhân lực, ngành Luật: điểm trúng tuyển giữa tổ hợp C00 cao hơn 3.0 điểm so với các tổ hợp khác.

Tại Phân hiệu HVHCQG tại tỉnh Quảng Nam: Điểm trúng tuyển các tổ hợp C20 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

Tại Phân hiệu HVHCQG tại TP. Hồ Chí Minh: Điểm trúng tuyển tổ hợp C19 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

1.1.2. Phương thức 2: xét tuyển theo kết quả học tập THPT (điểm các môn học lớp 12 theo từng tổ hợp)

1.1.2.1. Trụ sở chính Hà Nội

a) Đối tượng:

Đợt 1: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024

Đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2022 đến năm 2024

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên (không có môn học nào dưới 5.0 điểm).

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Phiếu xét tuyển (Mẫu 02-ĐKHB kèm theo);

+ Học bạ THPT phô tô (có chứng thực);

+ Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

+ Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có)

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, **thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

d) Thời gian xét tuyển

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1): từ ngày 01/6/2024 đến 17 giờ ngày 30/7/2024.

- Thời gian công bố trúng tuyển (đợt 1): trước 17 giờ ngày 19/8/2024.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Điểm trúng tuyển tổ hợp C00 cao hơn 2.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, A10, D01, D10, D15; các tổ hợp: C14, C19, C20 cao hơn 3.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, A10, D01, D10, D15.

1.1.2.2. Tại Phân hiệu HVHCQG tại tỉnh Quảng Nam

a) Đối tượng:

Đợt 1: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024

Đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2022 đến năm 2024

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 16.5 điểm trở lên;

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Phiếu xét tuyển (Mẫu 02-ĐKHB kèm theo);

+ Học bạ THPT (bản photo có chứng thực);

+ Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

+ Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, **thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1): từ ngày 01/6/2024 đến 17 giờ ngày 30/7/2024.

- Thời gian công bố trúng tuyển (đợt 1): trước 17 giờ ngày 19/8/2024.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Điểm trúng tuyển các tổ hợp C20 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

1.1.2.3. Tại Phân hiệu HVHCQG tại TP. Hồ Chí Minh

a) Đối tượng:

Đợt 1: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024

Đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2022 đến năm 2024

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên.

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Phiếu xét tuyển (Mẫu 02-ĐKHB kèm theo);

+ Học bạ THPT (bản photo có chứng thực);

+ Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

+ Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, **thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1): từ ngày 01/6/2024 đến 17 giờ ngày 30/7/2024.

- Thời gian công bố trúng tuyển (đợt 1): trước 17 giờ ngày 19/8/2024.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Điểm trúng tuyển tổ hợp C19 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

1.1.3. Phương thức 3: xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2024

a) Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước và tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2024.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm đạt từ 650 điểm trở lên (kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP.HCM) và 75 điểm (kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội)

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu xét tuyển (Mẫu 03-ĐKNL kèm theo);

- Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2024 hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP.HCM năm 2024 (bản photo có chứng thực);

- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, **thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1): từ ngày 01/6/2024 đến 17 giờ ngày 30/7/2024.

- Thời gian công bố trúng tuyển (đợt 1): trước 17 giờ ngày 19/8/2024.

1.1.4. Phương thức 4: xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

a) Đối tượng: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP) trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tương đương 5.0 IELTS trở lên, và đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 đến năm 2024.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP) tương đương 5.0 IELTS trở lên trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/06/2024;

Đơn vị cấp chứng chỉ:

+ TOEFL iBT, TOEFL ITP: Educational Testing Service (ETS);

+ IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).

- Điểm trung bình các môn cả năm lớp 12 từ 6.5 trở lên (Điểm trung bình các môn cả năm năm lớp 12 chỉ là điều kiện xét tuyển, không dùng để tính điểm trúng tuyển).

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Phiếu xét tuyển (Mẫu 04-ĐKTA);

+ Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTT THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (bản photo có chứng thực)

+ Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, **thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1): từ ngày 01/6/2024 đến 17 giờ ngày 30/7/2024.

- Thời gian công bố trúng tuyển (đợt 1): trước 17 giờ ngày 19/8/2024.

1.1.5. Phương thức 5: xét tuyển thẳng

1.1.5.1. Đối tượng: theo quy định tại quy chế tuyển sinh đại học. Cụ thể:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT (*phụ lục ngành xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển kèm theo*);

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải (*phụ lục ngành xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển kèm theo*);

d) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Giám đốc Học viện căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng Việt Nam: Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức.

1.1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT năm 2024 (đối với đối tượng quy định tại điểm a, b, c); tốt nghiệp THPT (đối với đối tượng quy định tại điểm d, e, g);

- Đạt điều kiện xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.1.5.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Mẫu 05a-ĐKTT, Mẫu 05b-ĐKTT);
- + Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);
- + Minh chứng để được xét tuyển thẳng (bản photo có chứng thực);
- + Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, **thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

1.1.5.4. Thời gian xét tuyển:

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: từ ngày 01/6/2024 đến trước 17 giờ ngày 30/6/2024.
- Thời gian công bố trúng tuyển: trước 17 giờ ngày 10/7/2024.
- Thí sinh xác nhận nhập học trên hệ thống: trước 17 giờ ngày 31/7/2024.

1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: theo ngành/nhóm ngành/khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh						
				Theo kết quả tốt nghiệp THPT		Theo kết quả học tập THPT		Xét tuyển thẳng	Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực	Theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
				Tổ hợp môn thi/ bài thi	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn học	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu
A	Tại trụ sở chính Hà Nội	3.410								
1	Quản trị nhân lực	450	7340404-Hà Nội	A00; A01; C00; D01	430	A00; A01; D01	8	2	5	5
2	Quản trị văn phòng	400	7340406- Hà Nội	A01; C00; D01; D14	385	A01; D01; D14	5	2	5	3
3	<i>Chuyên ngành Thư ký văn phòng doanh nghiệp thuộc ngành Quản trị văn phòng</i>		7340406-01-Hà Nội							
4	Luật	400	7380101- Hà Nội	A00; A01; D01; C00	385	A00; A01; D01	5	2	5	3
5	<i>Chuyên ngành Thanh tra thuộc ngành Luật</i>		7380101-01-Hà Nội							
6	Kinh tế	300	7310101-Hà Nội	A00; A01; A07; D01	285	A00; A01; A07; D01	5	2	5	3
7	Quản lý nhà nước	600	7310205-Hà Nội	A01; D01; D15; C00	568	A01; D01; D15; C00	25	2	3	2
8	Chính trị học	150	7310201-Hà Nội	D01; C14; C00; C20	130	D01; C14; C00; C20	14	2	2	2
9	<i>Chuyên ngành Chính sách công thuộc ngành Chính trị học</i>		7310201-01-Hà Nội							
10	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	150	7310202-Hà Nội		130		14	2	2	2

TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh							
				Theo kết quả tốt nghiệp THPT		Theo kết quả học tập THPT		Xét tuyển thẳng	Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực	Theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	
				Tổ hợp môn thi/ bài thi	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn học	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	
11	<i>Chuyên ngành Tổ chức cán bộ thuộc ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước</i>		7310202-01-Hà Nội	D01; D14; C00; C19		D01; D14; C00; C19					
12	Lưu trữ học	210	7320303-Hà Nội	C00; C20; C19; D01	190	C00; C20; C19; D01	14	2	2	2	
13	<i>Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ thuộc ngành Lưu trữ học</i>		7320303-01-Hà Nội								
14	Thông tin – thư viện	90	7320201-Hà Nội	A01; C00; C20; D01	75	A01; C00; C20; D01	9	2	2	2	
15	<i>Chuyên ngành Quản trị thông tin thuộc ngành Thông tin – thư viện</i>		7320201-01-Hà Nội								
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	7810103-Hà Nội	C00; D01; D14; D15	120	C00; D01; D14; D15	4	2	2	2	
17	Quản lý văn hóa	120	7229042-Hà Nội	C00; D01; D14; D15	100	C00; D01; D14; D15	14	2	2	2	
18	<i>Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch thuộc ngành Quản lý văn hóa</i>		7229042-01-Hà Nội								
19	<i>Chuyên ngành Văn hóa Du lịch thuộc ngành Văn hóa học</i>	180	7229040-01-Hà Nội	C00; D01; D14; D15	160	C00; D01; D14; D15	14	2	2	2	
20	<i>Chuyên ngành Văn hóa Truyền thông thuộc ngành Văn hóa học</i>		7229040-02-Hà Nội								

TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh						
				Theo kết quả tốt nghiệp THPT		Theo kết quả học tập THPT		Xét tuyển thẳng	Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực	Theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
				Tổ hợp môn thi/ bài thi	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn học	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu
21	Ngôn ngữ Anh	80	7220201-Hà Nội	D01; D14; D15 Môn chính: Tiếng Anh	67	D01; D14; D15 Môn chính: Tiếng Anh	3	2	2	6
22	<i>Chuyên ngành Biên - Phiên dịch thuộc ngành Ngôn ngữ Anh</i>		7220201-01-Hà Nội							
23	Hệ thống thông tin	150	7480104-Hà Nội	A00; A01; D10; D01	130	A00; A01; D10; D01	14	2	2	2
24	<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử thuộc ngành Hệ thống thông tin</i>		7480104-01-Hà Nội							
B	Phân hiệu HVHCQG tại tỉnh Quảng Nam	400								
2.1	Quản trị nhân lực	60	7340404-Quảng Nam	A00; C00; C20; D01	30	A00; C00; C20; D01	27	1	1	1
2.2	Quản trị văn phòng	60	7340406-Quảng Nam	A00; C00; C20; D01	30	A00; C00; C20; D01	27	1	1	1
2.3	Luật	170	7380101-Quảng Nam	A00; C00; C20; D01	100	A00; C00; C20; D01	64	2	2	2
2.4	<i>Chuyên ngành Thanh tra thuộc ngành Luật</i>		7380101-01-Quảng Nam							
2.5	Quản lý nhà nước	60	7310205-Quảng Nam	C00; C20; D01; D15	30	C00; C20; D01; D15	27	1	1	1
2.6	Kinh tế	50	7310101- Quảng Nam	A00; A01; A07; D01	25	A00; A01; A07; D01	22	1	1	1

1.3. Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ theo 1 trong số các cách thức sau:

1.3.1. Nộp trực tiếp tại các địa điểm nhận hồ sơ của Học viện: Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ như trên, nộp hồ sơ và lệ phí tại một trong số các địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

a) Tại Hà Nội

Phòng Tuyển sinh (G103) nhà G, trụ sở Học viện Hành chính Quốc gia tại Hà Nội, số 36, đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

b) Tại Quảng Nam:

- Số 749, đường Trần Hưng Đạo, phường Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- Số 201 Phan Bội Châu, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Số 2 Nguyễn Lộ Trạch, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

c) Tại TP. Hồ Chí Minh:

- Số 10 đường 3/2, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

1.3.2. Nộp qua đường bưu điện: Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ như trên, nộp hồ sơ tại Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên về một trong số các địa chỉ tiếp nhận hồ sơ tại địa chỉ:

a) Tại Hà Nội

Phòng Tuyển sinh (G103) nhà G, trụ sở Học viện Hành chính Quốc gia tại Hà Nội, số 36, đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

b) Tại Quảng Nam:

Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên (B101) nhà B, trụ sở Phân hiệu Học viện Hành chính Quốc gia tại tỉnh Quảng Nam, số 749, đường Trần Hưng Đạo, phường Điện Ngọc, thị xã. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

c) Tại TP. Hồ Chí Minh:

Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên (A110) nhà A, trụ sở Phân hiệu Học viện Hành chính Quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh, số 10 đường 3/2, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Xét tuyển các đợt bổ sung

Học viện dự kiến xét tuyển từ 01 đến 02 đợt bổ sung (nếu có): Đối với các đợt xét tuyển bổ sung, Học viện có thông báo tối thiểu 10 ngày trước khi xét hồ sơ.

1.5. Chính sách ưu tiên

1.5.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.5.1.1. Xét tuyển thẳng: quy định tại mục 1.1.5. Phương thức 5. Xét tuyển thẳng

1.5.1.2. Ưu tiên xét tuyển:

a) Tốt nghiệp THPT năm 2024 đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển: được cộng 1.0 điểm (*phụ lục ngành xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển kèm theo*).

b) Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (Mẫu 06-ĐKUT);

- + Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTT THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);
- + Minh chứng để được ưu tiên xét tuyển: Giấy chứng nhận đoạt giải (bản photo có chứng thực);

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, **thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

c) Thời gian nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển: từ ngày 18/7/2024 đến 17 giờ ngày 30/7/2024.

1.5.2. Học bổng và các ưu tiên khác

1.5.2.1. Trụ sở chính Hà Nội

Học bổng cho thí sinh trúng tuyển đợt 1

- Thủ khoa toàn khóa: 2.000.000đ
- Thủ khoa các ngành (xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT): 1.000.000đ/thí sinh.
- Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đối tượng quy định tại điểm a, b, c mục 1.1.5.1.): 2.000.000đ/thí sinh.

1.5.2.2. Phân hiệu Học viện Hành chính Quốc gia tại tỉnh Quảng Nam

a) Học bổng cho thí sinh trúng tuyển đợt 1

- Thủ khoa toàn khóa (xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT): 2.000.000đ
- Thủ khoa các ngành (xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT): 1.000.000đ/thí sinh.
- Thí sinh trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng (đối tượng quy định tại điểm a, b, c mục 1.1.5.1.): 2.000.000đ

b) Miễn phí ở ký túc xá 01 năm cho thí sinh trúng tuyển đợt 1 (không tính điểm ưu tiên) đảm bảo các điều kiện sau đây

- Trúng tuyển theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT: 23 điểm trở lên
- Trúng tuyển theo phương thức kết quả học tập THPT: 25 điểm trở lên
- Trúng tuyển theo phương thức tuyển thẳng;
- Trúng tuyển theo phương thức xét chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế;
- Trúng tuyển theo phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. Hồ Chí Minh và ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2024.

c) Miễn phí ký túc xá toàn khóa học cho sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, gia đình đặc biệt khó khăn, mồ côi (cha/mẹ hoặc cả cha và mẹ).

1.5.2.3. Phân hiệu Học viện Hành chính Quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh

- Thủ khoa các ngành (xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT): Miễn tiền ở ký túc xá 02 năm;
- Thí sinh đạt giải Quốc gia: Miễn tiền ở ký túc xá 02 năm;
- Thí sinh trúng tuyển ngành Lưu trữ học, chuyên ngành Văn thư Lưu trữ: Miễn tiền ở ký túc xá 02 năm.

1.6. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Các ngành: Quản lý nhà nước, Văn hóa học (và các chuyên ngành), Quản lý văn hóa

(và chuyên ngành), Lưu trữ học (và chuyên ngành), Chính trị học (và các chuyên ngành), Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (và chuyên ngành), Ngôn ngữ Anh (và các chuyên ngành), Kinh tế: 551.000 đ/tín chỉ.

Các ngành: Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng (và chuyên ngành), Luật (và chuyên ngành): 518.000 đ/tín chỉ.

Ngành Hệ thống thông tin (và chuyên ngành): 603.000 đ/tín chỉ.

1.8. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện (đại học chính quy năm 2023): 152,82235159 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2023):

Các ngành: Quản lý nhà nước, Văn hóa học (và các chuyên ngành), Quản lý văn hóa (và chuyên ngành), Lưu trữ học (và chuyên ngành), Chính trị học (và các chuyên ngành), Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (và chuyên ngành), Ngôn ngữ Anh (và các chuyên ngành), Kinh tế: 10.500.000 đồng/năm.

Các ngành: Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng (và chuyên ngành), Luật (và chuyên ngành): 9.870.000 đồng/năm.

Ngành Hệ thống thông tin (và chuyên ngành): 11.480.000 đồng/năm.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển đại học hình thức VLVH: đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (Thực hiện 1 trong hai phương thức hoặc phối hợp cả 02 phương thức)

2.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (lớp 12);

2.3.2. Phương thức 2: Thi tuyển (Học viện tổ chức).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

T T	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340404	Quản trị nhân lực	30	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
2	7340406	Quản trị văn phòng	50	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
3	7380101	Luật	60	2634/QĐ-BGD&ĐT	01/08/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
4	7310205	Quản lý nhà nước	50	826/QĐ-BGD&ĐT	07/03/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
5	7310201	Chính trị học	20	2634/QĐ-BGD&ĐT	01/08/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
6	7320303	Lưu trữ học	30	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
7	7229042	Quản lý văn hóa	30	5574/QĐ-BGD&ĐT	22/11/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
8	7229040	Văn hóa học	20	4459/QĐ-BGD&ĐT	20/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
9	7320201	Thông tin – thư viện	10	933/QĐ-BGD&ĐT	06/03/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
10	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	10	4459/QĐ-BGD&ĐT	20/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
11	7480104	Hệ thống thông tin	18	428/QĐ-BGD&ĐT	15/02/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	20	652/QĐ-BGD&ĐT	05/02/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021
13	7310101	Kinh tế	30	1324/QĐ-BGD&ĐT	19/04/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25	1323/QĐ-BGD&ĐT	19/04/2021	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Xét tuyển:

- Xét theo kết quả học tập THPT (lớp 12)
- + Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 15.0 điểm trở lên (thang điểm 30), không có môn học nào dưới 4.0 điểm.

b) Thi tuyển:

- + Tốt nghiệp THPT;
- + Tổng điểm của 3 môn thi đạt từ 15.0 điểm trở lên (thang điểm 30), không có môn thi/bài thi dưới 1.0 điểm.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện:

Mã trường: HCH

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian tuyển sinh dự kiến tháng 6, 10 năm 2024.

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: *Có thông tin chi tiết trong thông báo tuyển sinh hằng năm.*

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Căn cứ theo Quyết định số 1393/QĐ-HCQG ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Học viện Hành chính Quốc gia

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển : Có mức thu cụ thể trong thông báo tuyển sinh hằng năm

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3. Tuyển sinh liên thông hình thức chính quy, vừa làm vừa học đối với người học có văn bằng khác

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng dưới đây:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

c. Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo.

d. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác

e. Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển vào Học viện sau khi đã được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (lớp 12);

- Phương thức 2: Thi tuyển (Học viện tổ chức).

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu liên thông hình thức chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu liên thông VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Đơn vị ban hành văn bản	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	20	15	1844/QĐ-ĐHNH	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
2	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	30	25	1844/QĐ-ĐHNH	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
3	Đại học	7380101	Luật	30	20	3033/QĐ-ĐHNH	28/12/2018	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2018
4	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	30	20	1720/QĐ-ĐHNH	31/12/2015	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2015
5	Đại học	7310201	Chính trị học	10	5	3033/QĐ-ĐHNH	28/12/2018	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	
6	Đại học	7320303	Lưu trữ học	35	25	1844/QĐ-ĐHNH	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
7	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	10	5	2290/QĐ-ĐHNH	30/12/2016	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2016
8	Đại học	7320201	Thông tin – thư viện	10	5	1844/QĐ-ĐHNH	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
9	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	20	5	3286/QĐ-ĐHNH	31/12/2019	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2019
10	Đại học	7229040	Văn hóa học	10	10	470/QĐ-ĐHNH	01/04/2021	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	
11	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	15	5	470/QĐ-ĐHNH	01/04/2021	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	
12	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	25	5	1455/QĐ-HCQG	07/03/2024	Học viện Hành chính Quốc gia	
13	Đại học	7310101	Kinh tế	30	15	1455/QĐ-HCQG	07/03/2024	Học viện Hành chính Quốc gia	
14	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	7	1455/QĐ-HCQG	07/03/2024	Học viện Hành chính Quốc gia	

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Xét tuyển:

- Xét theo kết quả học tập THPT (lớp 12)

+ Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15.0 điểm trở lên (thang điểm 30), không có môn học nào dưới 4.0 điểm.

b) Thi tuyển:

+ Tốt nghiệp THPT;

+ Tổng điểm của 3 môn thi và điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15.0 điểm trở lên (thang điểm 30), không có môn thi dưới 1.0 điểm.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện:

Mã số Học viện: HCH

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Thời gian tuyển sinh dự kiến tháng 6, 10 năm 2024.

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: *Có thông tin chi tiết trong thông báo tuyển sinh hằng năm.*

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Có mức thu cụ thể trong thông báo tuyển sinh hằng năm

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ, ĐH: Không

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học: Không

Người kê khai

Cao Anh Thịnh

ĐT: 0983 42 56 48

Email: anhthinh.edu@gmail.com

Ngày tháng năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Thanh Cường

PHỤ LỤC 1. CÁC MẪU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC
THEO KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT

SBD:

1. **Họ và tên thí sinh** (Chữ in hoa có dấu).....giới tính:.....
2. **Ngày tháng và 2 số cuối của năm sinh** (Nếu ngày, tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
3. **Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển** (Thí sinh **phải** ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển vào bảng từ cột (1) đến cột (8))

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã ngành/Chuyên ngành (2)	Tên ngành /Chuyên ngành (3)	Mã tổ hợp môn xét tuyển (4)	Tổng điểm (5)	Môn 1 (6)	Môn 2 (7)	Môn 3 (8)
1							
2							
3							
4							
5							
6							

4. **Nơi sinh:**.....; 5. **Dân tộc** (ghi bằng chữ):.....
6. **Đối tượng ưu tiên** (khoanh tròn hoặc điền ký hiệu ưu tiên vào ô trống): 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07.
7. **Hộ khẩu thường trú** (Số nhà, đường, thôn/xóm, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)
..... Mã tỉnh mã huyện

8. **Nơi học THPT hoặc tương đương** (Ghi tên trường và địa chỉ nơi trường đóng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Năm lớp 10:
Năm lớp 11:
Năm lớp 12:
Mã tỉnh Mã trường

9. **Khu vực ưu tiên** (khoanh tròn vào ký hiệu ưu tiên): KV1, KV2-NT, KV2, KV3

10. **Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương** (ghi đủ 4 chữ số của năm tốt nghiệp vào ô)

11. **Số CMND/Thẻ căn cước** (Nếu CMND 9 số thì điền vào 9 ô đầu, gạch 3 ô cuối)

12. **Địa chỉ gửi kết quả xét tuyển:**

13. **Số điện thoại:**.....; **Email:**.....

Tôi xin cam đoan những thông tin ghi trong phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi chịu xử lý theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ảnh màu

4x6

Ghi chú: Sau khi nộp hồ sơ, mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin sẽ không được chấp nhận.

Ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký của thí sinh

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2024CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúcPHIẾU XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC
THEO KẾT BÀI THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NĂM 2024

SBD:

1. **Họ và tên thí sinh** (Chữ in hoa có dấu) giới tính:.....
2. **Ngày tháng và 2 số cuối của năm sinh** (Nếu ngày, tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
3. **Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển** (Thí sinh phải ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển vào bảng từ cột (1) đến cột (5)); (*4 ĐH Quốc gia Hà Nội ghi: **HN**, ĐH Quốc gia TP. HCM ghi: **TP.HCM**)

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã ngành/ Chuyên ngành (2)	Tên ngành /Chuyên ngành (3)	Đơn vị tổ chức kì thi (4*)	Kết quả thi đánh giá năng lực (5)
1				
2				
3				
4				
5				

4. **Nơi sinh:** ; 5. **Dân tộc** (ghi bằng chữ):.....
6. **Đối tượng ưu tiên** (khoanh tròn hoặc điền ký hiệu ưu tiên vào ô trống): 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07.
7. **Hộ khẩu thường trú** (Số nhà, đường, thôn/xóm, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)
..... Mã tỉnh mã huyện
.....
8. **Nơi học THPT hoặc tương đương** (Ghi tên trường và địa chỉ nơi trường đóng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Năm lớp 10:
Năm lớp 11:
Năm lớp 12:
Mã tỉnh Mã trường

9. **Khu vực ưu tiên** (khoanh tròn vào ký hiệu ưu tiên): KV1, KV2-NT, KV2, KV3
10. **Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương** (ghi đủ 4 chữ số của năm tốt nghiệp vào ô)
11. **Số CMND/Thẻ căn cước** (Nếu CMND 9 số thì điền vào 9 ô đầu, gạch 3 ô cuối)
12. **Địa chỉ gửi kết quả xét tuyển:**
13. **Số điện thoại:**..... ; **Email:**.....

Tôi xin cam đoan những thông tin ghi trong phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi chịu xử lý theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ảnh màu

4x6

Ghi chú: Sau khi nộp hồ sơ, mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin sẽ không được chấp nhận.

Ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký của thí sinh

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC
THEO CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ

SBD:

1. **Họ và tên thí sinh** (Chữ in hoa có dấu) giới tính:.....
 2. **Ngày tháng và 2 số cuối của năm sinh** (Nếu ngày, tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
 3. **Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển** (Thí sinh **phải** ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển vào bảng từ cột (1) đến cột (6)); (4* Ví dụ chứng chỉ tiếng Anh IELTS, thí sinh điền: IELTS vào ô 4*)

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã ngành/ Chuyên ngành (2)	Tên ngành /Chuyên ngành (3)	Loại chứng chỉ tiếng Anh (4*)	Điểm IELTS hoặc tương đương (5)	Điểm trung bình lớp 12 (6)
1					
2					
3					
4					
5					

4. **Nơi sinh:** ; 5. **Dân tộc** (ghi bằng chữ):.....

6. **Đối tượng ưu tiên** (khoanh tròn hoặc điền ký hiệu ưu tiên vào ô trống): 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07.

7. **Hộ khẩu thường trú** (Số nhà, đường, thôn/xóm, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Mã tỉnh mã huyện

8. **Nơi học THPT hoặc tương đương** (Ghi tên trường và địa chỉ nơi trường đóng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Năm lớp 10:

Năm lớp 11:

Năm lớp 12:

Mã tỉnh Mã trường

9. **Khu vực ưu tiên** (khoanh tròn vào ký hiệu ưu tiên): KV1, KV2-NT, KV2, KV3

10. **Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương** (ghi đủ 4 chữ số của năm tốt nghiệp vào ô)

11. **Số CMND/Thẻ căn cước** (Nếu CMND 9 số thì điền vào 9 ô đầu, gạch 3 ô cuối)

12. **Địa chỉ gửi kết quả xét tuyển:**

13. **Số điện thoại:**..... ; **Email:**.....

Tôi xin cam đoan những thông tin ghi trong phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi chịu xử lý theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ảnh màu

4x6

Ghi chú: Sau khi nộp hồ sơ, mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin sẽ không được chấp nhận.

Ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký của thí sinh

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SBD:

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. **Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. **Nơi sinh** (tỉnh, thành phố):

6. **Năm tốt nghiệp THPT**

7. **Năm đoạt giải:**

8. **Môn đoạt giải, loại giải, huy chương**

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm..... môn.....:

10. **Đăng ký xét tuyển thẳng vào CSĐT/ngành học:**

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thẳng
1				
2				
3				
...				
...				

11. **Địa chỉ báo tin:**

.....

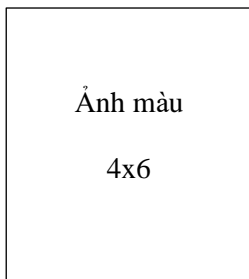
Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

Ảnh màu

4x6



HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SBD:

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại điểm b, c, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. **Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. **Hộ khẩu thường trú** (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

6. **Dân tộc:**

7. **Nơi học THPT hoặc tương đương:**

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. **Năm tốt nghiệp THPT:**

9. **Học lực:** Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. **Đăng ký xét tuyển thẳng vào CSĐT/ngành học:**

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
...			
...			

11. **Địa chỉ báo tin:**

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

Ảnh màu

4x6

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC

SBD:

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):

6. Năm tốt nghiệp THPT

7. Năm đoạt giải:

8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm..... môn.....:

10. Đăng ký ưu tiên xét tuyển vào CSĐT/ngành học:

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Ưu tiên xét tuyển
1				
2				
3				
...				
...				

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

Ảnh màu

4x6

PHỤ LỤC 2.**DANH SÁCH NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
XÉT TUYỂN THẲNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC****DANH SÁCH NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
XÉT TUYỂN THẲNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC**

(Áp dụng cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế đăng ký xét tuyển thẳng đại học hình thức chính quy năm 2024 và thí sinh được ưu tiên xét tuyển)

TT	Ngành/Chuyên ngành	Môn đoạt giải
1	Quản trị nhân lực	Toán; Vật lý; Tiếng Anh; Ngữ văn; Lịch sử
2	Quản trị văn phòng	Toán; Tiếng Anh; Ngữ văn; Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân
3	<i>Chuyên ngành Thư ký văn phòng doanh nghiệp</i>	<i>Toán; Tiếng Anh; Ngữ văn; Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân</i>
4	Luật	Tiếng Anh; Toán; Vật lý; Hóa học; Ngữ văn; Địa lý; Lịch sử
5	<i>Chuyên ngành Thanh tra</i>	<i>Tiếng Anh; Toán; Vật lý; Hóa học; Ngữ văn; Địa lý; Lịch sử</i>
6	Quản lý nhà nước	Toán; Tiếng Anh; Ngữ văn; Địa lý; Lịch sử
7	Chính trị học	Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
8	<i>Chuyên ngành Chính sách công</i>	<i>Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh</i>
9	<i>Chuyên ngành Công tác tôn giáo</i>	<i>Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh</i>
10	Lưu trữ học	Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
11	<i>Chuyên ngành Văn thư Lưu trữ</i>	<i>Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh</i>
12	Quản lý văn hóa	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung
13	<i>Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
14	<i>Chuyên ngành Văn hóa Du lịch</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
15	<i>Chuyên ngành Văn hóa Truyền thông</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
16	Thông tin – thư viện	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung
17	<i>Chuyên ngành Quản trị thông tin</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung
19	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý

TT	Ngành/Chuyên ngành	Môn đoạt giải
20	<i>Chuyên ngành Tổ chức cán bộ</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý</i>
21	Hệ thống thông tin	Toán; Tin học
22	<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử</i>	<i>Toán; Tin học</i>
23	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
24	<i>Chuyên ngành Biên – Phiên dịch</i>	<i>Tiếng Anh</i>
25	Kinh tế	Toán; Vật lý; Tiếng Anh; Ngữ văn

**DANH SÁCH NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
XÉT TUYỂN THĂNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC**

(Áp dụng cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia hoặc thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đăng ký xét tuyển thăng đại học hình thức chính quy năm 2024 và thí sinh được ưu tiên xét tuyển)

TT	Ngành/Chuyên ngành	Nội dung đề tài dự thi thuộc lĩnh vực
1	Quản trị nhân lực	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
2	Quản trị văn phòng	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
3	<i>Chuyên ngành Thư ký văn phòng doanh nghiệp</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi, Toán học</i>
4	Luật	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
5	<i>Chuyên ngành Thanh tra</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi, Toán học</i>
6	Quản lý nhà nước	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
7	Chính trị học	Khoa học xã hội và hành vi
8	<i>Chuyên ngành Chính sách công</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
9	<i>Chuyên ngành Công tác tôn giáo</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
10	Lưu trữ học	Khoa học xã hội và hành vi
11	<i>Chuyên ngành Văn thư Lưu trữ</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
12	Quản lý văn hóa	Khoa học xã hội và hành vi
13	<i>Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
14	<i>Chuyên ngành Văn hóa Du lịch</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi, Khoa học Trái đất và môi trường</i>
15	<i>Chuyên ngành Văn hóa Truyền thông</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
16	Thông tin – thư viện	Khoa học xã hội và hành vi
17	<i>Chuyên ngành Quản trị thông tin</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Khoa học xã hội và hành vi, Khoa học Trái đất và môi trường
19	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Khoa học xã hội và hành vi
20	<i>Chuyên ngành Tổ chức cán bộ</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
21	Hệ thống thông tin	Rô bốt và máy thông minh, Toán học, Phần mềm hệ thống
22	<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử</i>	<i>Rô bốt và máy thông minh, Toán học, Phần mềm hệ thống</i>

TT	Ngành/Chuyên ngành	Nội dung đề tài dự thi thuộc lĩnh vực
23	Ngôn ngữ Anh	Khoa học xã hội và hành vi
24	<i>Chuyên ngành Biên – Phiên dịch</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
25	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học